

Thực trạng và xu hướng phát triển nhân lực trình độ đại học trên thị trường lao động

Trần Thị Thái Hà¹, Phạm Ngọc Toàn²

¹ Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Email: tranthaiha.vn738@gmail.com

² Viện Khoa học Lao động và Xã hội
Số 02, Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Email: toanpn@ilssa.org.vn

TÓM TẮT: Nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2012-2017 để phân tích thực trạng nhân lực trình độ đại học trên thị trường lao động. Kết quả cho thấy, lực lượng lao động có trình độ đại học tăng bình quân 9,71%/năm nhưng tốc độ tăng người có việc làm là 9,53%/năm, có sự giãn cách về nguồn nhân lực này giữa nam và nữ, nam có tỉ lệ cao hơn so với nữ. Tỉ lệ lao động có bằng cấp từ đại học trở lên làm nghề chuyên môn kĩ thuật bậc trung trở xuống có xu hướng giảm. Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp ước lượng GLS cho mô hình tác động cố định với số liệu lặp lại của 220,064 doanh nghiệp trong giai đoạn 2012-2017. Kết quả ước lượng cho thấy, ảnh hưởng lan tỏa của doanh nghiệp FDI đến cầu lao động trình độ từ đại học trở lên là tích cực. Từ mô hình Input - Output cho thấy, nhu cầu lao động trình độ đại học trở lên chuyển biến tích cực, nhu cầu cao trong các ngành để đáp ứng yêu cầu đổi mới phương thức sản xuất.

TỪ KHÓA: Trình độ đại học; nhân lực; nhân lực trình độ đại học; thị trường lao động.

→ Nhận bài 29/10/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 22/11/2019 → Duyệt đăng 25/12/2019.

1. Đặt vấn đề

Cùng với xu hướng trên thế giới, Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng vào kinh tế thế giới như gia nhập: 1/ Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); 2/ Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã và sẽ đem lại những kết quả tích cực và có những tác động sâu sắc đến nền kinh tế và thị trường lao động (TTLĐ) Việt Nam, đặc biệt là lao động (LĐ) trình độ cao.

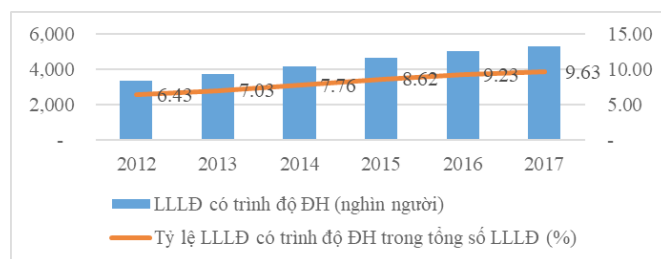
Hiện nay, TTLĐ Việt Nam mới được hình thành nên sự chuyển dịch và vận động của LĐ chưa tuân theo quy luật thị trường, lương của LĐ chưa phải là thước đo giá trị thực sự của LĐ. Tuy nhiên, xu hướng trong tương lai khi TTLĐ hoàn thiện hơn thì chuyển dịch của TTLĐ sẽ tuân theo những quy luật của nó. Việc dự báo nguồn nhân lực trở nên quan trọng nhằm điều tiết chuyển dịch nguồn nhân lực quốc gia, vùng lãnh thổ và các ngành nghề kinh tế. Phân tích nguồn nhân lực trình độ đại học trên TTLĐ cho biết sự thừa thiếu LĐ trong các ngành, theo bằng cấp, ... để có thể có những chính sách nhằm chuyển dịch theo hướng hợp lý nhằm sử dụng hợp lý nhất nguồn nhân lực, nâng cao năng suất LĐ quốc gia. Đây là một nhiệm vụ cần thiết trong việc hoạch định các mục tiêu, giải pháp trong chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng là căn cứ để ban hành các chính sách quản lí kinh tế xã hội trong tương lai. *Bài viết là một phần trích từ kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước về “Nghiên cứu dự báo nhu cầu nguồn nhân lực làm cơ sở xây dựng chương trình đào*

tao đến năm 2025, Mã số: KHGD/16-20.ĐT.001”, thuộc Chương trình Khoa học Giáo dục cấp quốc gia.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng lực lượng lao động trình độ đại học

Lực lượng LĐ (LLLĐ) có trình độ đại học tính đến năm 2017 đạt trên 5,278 triệu người, chiếm 9,63% trong tổng số LLLĐ cả nước, tăng 1,913 triệu người so với năm 2012. Giai đoạn 2012-2017, tỉ lệ LĐ có trình độ đại học trong tổng số LLLĐ tăng từ 6,43% năm 2012 lên 9,63% năm 2017. Bình quân mỗi năm, LLLĐ có trình độ đại học chỉ tăng thêm 478 nghìn người hay tăng gần 9,71%/năm (xem Hình 1).



(Nguồn: Kết quả của nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu Điều tra LĐ - việc làm, 2012-2017)

Hình 1: Số lượng và tỉ lệ LLLĐ có trình độ đại học trở lên, 2012-2017

LLLĐ nam có trình độ đại học hiện đạt trên 2,672 triệu người, chiếm 50,62%; LLLĐ nữ có trình độ đại học đạt gần 2,606 triệu người, chiếm 49,38%. Cơ cấu này có sự khác biệt nhiều so với năm 2012 với LLLĐ nam có trình

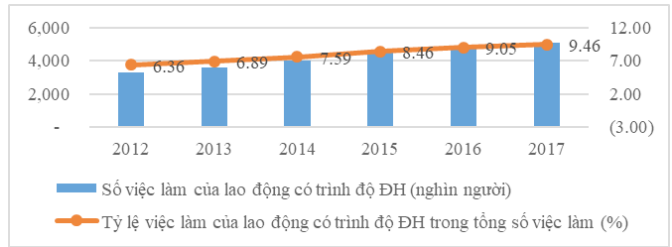
độ đại học chiếm 55,35% và nữ chiếm 44,65% cho thấy có sự giảm dần, giãn cách về LLLĐ nam và nữ có trình độ đại học.

Quá trình đô thị hóa và di cư LĐ từ nông thôn đến thành thị đã góp phần làm tăng quy mô LLLĐ có trình độ đại học ở khu vực thành thị. Năm 2017, LLLĐ ở thành thị có 3,621 triệu người, chiếm 68,61%. Ở nông thôn, có gần 1,66 triệu người, chiếm 31,39%. So với năm 2012, LLLĐ có trình độ đại học ở thành thị đã tăng gần 1,14 triệu người hay tăng bình quân gần 8,4%/năm còn LLLĐ ở nông thôn tăng 13,1%/năm.

LLLĐ có trình độ đại học ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào nhóm LĐ trẻ nhưng xu hướng chuyển dịch cơ cấu sang nhóm LĐ trung niên cho thấy sự tham gia LLLĐ khá ổn định của nhóm LĐ lớn tuổi. Tỷ trọng LLLĐ có trình độ đại học dưới 24 tuổi tăng chậm. Tỷ trọng LLLĐ có trình độ đại học trung niên tương đối ổn định, còn tỷ trọng LLLĐ có trình độ đại học cao tuổi giảm xuống. Năm 2017, LLLĐ có trình độ đại học thanh niên (dưới 24 tuổi) chiếm 9,65%, LLLĐ trẻ (25-34 tuổi) chiếm 38,86%, LLLĐ trung niên (35-54 tuổi với nữ và 35-59 tuổi với nam) chiếm gần nửa LLLĐ, LLLĐ cao tuổi (trên 55 tuổi với nữ và trên 60 với nam) chiếm 2,60%. Giai đoạn 2012-2017, tỷ lệ LLLĐ có trình độ đại học thanh niên tăng chậm, tăng gần 2,15 điểm phần trăm. Nguyên nhân là do giới trẻ có xu hướng đang học và tiếp tục con đường học vấn, làm chậm lại thời điểm tham gia TTLĐ.

2.2. Nguồn nhân lực trình độ đại học có việc làm

Năm 2017, Việt Nam có 5,079 triệu người có việc làm trình độ đại học, chiếm 9,46% tổng số LĐ có việc làm cả nước, tăng 1,807 triệu người so với năm 2012. Giai đoạn 2012-2017, tỷ lệ LĐ có việc làm trình độ đại học trong tổng số việc làm tăng từ 6,36% năm 2012 lên 9,46% năm 2017; bình quân mỗi năm LĐ có việc làm trình độ đại học chỉ tăng thêm 452 nghìn người hay tăng 9,53%/năm (xem Hình 2).



(Nguồn: Kết quả của nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu Điều tra LĐ-việc làm, 2012-2017)

Hình 2: Số lượng và tỷ lệ việc làm của lao động có trình độ đại học trở lên, 2012-2017

Cơ cấu giới tính của LĐ có việc làm trình độ đại học không thay đổi nhiều trong thời kỳ 2012-2017 cho thấy cơ hội việc làm khá cân bằng cho cả LLLĐ nam và nữ có trình độ đại học. Năm 2017, cơ cấu việc làm của LĐ có trình độ đại học theo nam và nữ là 50,90% và 49,10%, trong khi con số này năm 2012 là 55,59% và 44,41%.

LĐ có trình độ đại học ở nông thôn tăng nhanh trong 5 năm qua, thể hiện qua số việc làm tăng từ 0,849 triệu người năm 2012 lên 1,581 triệu người năm 2017. Tuy nhiên, LĐ có trình độ đại học ở thành thị tăng không đáng kể, số người có việc làm là 2,423 triệu người năm 2012, chỉ tăng lên 2,423 triệu người năm 2017. Kết quả là cơ cấu LĐ có trình độ đại học chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng việc làm ở thành thị và tăng tỷ trọng việc làm ở nông thôn. Việc làm ở thành thị từ chiếm 74,04% năm 2012 đã giảm còn 68,88% năm 2017. Ngược lại, tỷ trọng việc làm ở nông thôn tăng từ 25,96% lên 31,12% trong cùng thời kỳ (xem Bảng 1).

Cơ cấu LĐ có trình độ đại học cũng khá tương đồng với cơ cấu LLLĐ có trình độ đại học trong cả thời kỳ 2012-2017. Cụ thể, tỷ trọng LĐ trẻ giảm dần, tỷ trọng LĐ trung niên ổn định, tỷ trọng LĐ thanh niên và cao tuổi có xu hướng giảm. Năm 2017, LĐ thanh niên trình độ đại học có việc làm chiếm 7,82%, LĐ trẻ chiếm 39,05%, LĐ trung niên chiếm 50,47%, LĐ cao tuổi chiếm 2,66%. Số LĐ là

Bảng 1: Số lượng và cơ cấu việc làm của LĐ có trình độ đại học trở lên phân theo giới tính và khu vực

	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số lượng (nghìn người)	3,272	3,598	4,005	4,468	4,823	5,079
Nam	1,819	1,960	2,157	2,325	2,496	2,585
Nữ	1,453	1,638	1,847	2,143	2,327	2,493
Thành thị	2,423	2,564	2,854	3,136	3,390	3,498
Nông thôn	849	1,034	1,151	1,331	1,434	1,581
Cơ cấu (%)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Nam	55.59	54.47	53.87	52.03	51.75	50.90
Nữ	44.41	45.53	46.13	47.97	48.25	49.10
Thành thị	74.04	71.25	71.27	70.20	70.28	68.88
Nông thôn	25.96	28.75	28.73	29.80	29.72	31.12

(Nguồn: Kết quả của nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu điều tra LĐ-việc làm, 2012-2017)

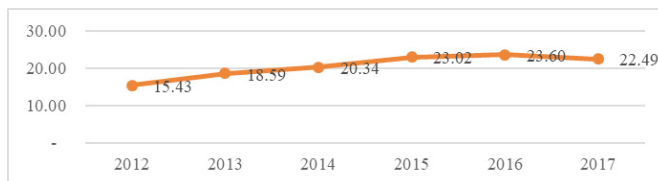
người cao tuổi làm việc trong nền kinh tế đến thời điểm hiện nay đã ngang bằng với số LĐ thanh niên cho thấy vai trò của LĐ là người cao tuổi có trình độ đại học ngày càng lớn trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng ở Việt Nam.

Trong 5 năm qua, LĐ có trình độ đại học phân theo vị thế việc làm của Việt Nam đã có nhiều chuyển biến rõ rệt. Số LĐ có trình độ đại học làm công hưởng lương đã tăng từ 2,934 triệu người năm 2012 lên 4,489 triệu người năm 2017. Số LĐ tự làm và LĐ gia đình tăng từ 0,219 triệu người năm 2012 lên 0,427 triệu người năm 2017. Năm 2012, LĐ có trình độ đại học làm công hưởng lương chiếm 89,68% tổng LĐ có việc làm, đã giảm nhẹ 88,39% năm 2017; ngược lại, tỉ trọng LĐ tự làm và LĐ gia đình đã tăng từ 6,7% lên 8,41%.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp theo hướng ngày một tiến bộ hơn, nhất là trong 3 năm trở lại đây. Tỉ trọng LĐ có trình độ đại học chủ yếu làm các vị trí lãnh đạo và chuyên môn kĩ thuật bậc cao, chiếm khoảng 80% tổng việc làm có trình độ đại học. Tỉ trọng LĐ có trình độ đại học làm công việc giản đơn tăng từ 1,65% năm 2012 lên 2,37% năm 2017. Trong số các nhóm nghề nghiệp còn lại, ngoài tỉ trọng LĐ có kĩ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm (do hệ quả của chuyển dịch cơ cấu LĐ từ nông, lâm nghiệp và thủy sản sang công nghiệp-xây dựng và dịch vụ), tỉ trọng LĐ của các nhóm nghề nghiệp đòi hỏi LĐ phải có trình độ chuyên môn kĩ thuật đều có xu hướng tăng, nhất là tỉ trọng thợ có kĩ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị (xem Bảng 2).

Tuy vậy, sự không phù hợp giữa bằng cấp đạt được và nghề nghiệp trong thực tiễn của người LĐ có xu hướng rộng hơn, đặc biệt là ở nhóm có trình độ từ đại học trở lên. Năm 2012, có 15,43% LĐ có bằng đại học trở lên làm nghề

chuyên môn kĩ thuật bậc trung trở xuống; năm 2017 tỉ lệ này tăng lên 22,49%. Xu hướng này một mặt phản ánh sự lãng phí trong đầu tư cho đào tạo và sử dụng nhân lực trình độ cao, mặt khác cho thấy công tác đào tạo nhân lực cần chú trọng hơn vào chất lượng đào tạo để đảm bảo năng lực tương xứng với bằng cấp đạt được và đào tạo phải phù hợp với nhu cầu của thị trường (đào tạo cái mà thị trường cần) (xem Hình 3).



(Nguồn: Kết quả của nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu Điều tra LĐ-việc làm, 2012-2017)

Hình 3: Tỉ lệ LĐ có bằng từ đại học trở lên làm nghề chuyên môn kĩ thuật bậc trung trở xuống (%)

Cơ cấu LĐ có trình độ đại học phân theo ngành Kinh tế cũng chuyển dịch khá nhanh trong 5 năm gần đây, khi mà số LĐ có trình độ đại học làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm, từ 93 nghìn người lên 155 nghìn người (năm 2017). Kết quả là, tỉ trọng LĐ có trình độ đại học trong nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tăng chậm từ 2,84% năm 2012 lên 3,05% năm 2017. Ngược lại, LĐ có trình độ đại học ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 15,74% lên 17,35%, khu vực dịch vụ giảm nhẹ từ 81,42% xuống còn 79,60% cùng thời kì.

Giai đoạn 2012-2017, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tạo việc làm cho người LĐ. Số LĐ có trình độ đại học làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Bảng 2: Cơ cấu việc làm của LĐ có trình độ đại học theo nghề nghiệp

	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	9.57	9.15	8.71	7.89	7.78	8.54
2. Chuyên môn kĩ thuật bậc cao	75.00	72.26	70.94	69.09	68.61	68.97
3. Chuyên môn kĩ thuật bậc trung	2.14	2.53	2.84	3.23	3.34	3.15
4. Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kĩ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	2.02	2.90	3.52	4.05	4.17	3.75
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kĩ thuật	5.27	6.09	6.57	7.84	7.50	7.80
6. LĐ có kĩ thuật trong nông lâm thủy sản	0.71	0.99	0.85	0.79	0.77	0.66
7. Thợ thủ công có kĩ thuật và các thợ kĩ thuật khác có liên quan	1.15	1.12	1.43	1.81	1.97	1.81
8. Thợ có kĩ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	0.86	1.07	1.44	1.56	1.83	1.79
9. LĐ giản đơn	1.65	2.30	2.27	2.44	2.51	2.37
10. Các nghề khác không phân loại	1.63	1.59	1.41	1.30	1.51	1.17

(Nguồn: Kết quả của nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu điều tra LĐ-việc làm, 2012-2017)

có xu hướng tăng nhanh từ 0,13 triệu người năm 2012 lên 0,26 triệu người năm 2017. Số LĐ có trình độ đại học làm việc trong khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh từ gần 1 triệu người năm 2012 lên 2,03 triệu người năm 2017. Số LĐ có trình độ đại học làm việc trong khu vực Nhà nước có xu hướng tăng chậm từ 2,15 triệu người năm 2012 lên 2,79 triệu người năm 2017. Kết quả là, tỉ trọng LĐ có trình độ đại học làm việc trong khu vực Nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng cao trong tổng số việc làm của LĐ có trình độ đại học (chiếm trên 50% trong 5 năm gần đây) nhưng giảm dần từ 65,55% năm 2012 xuống còn 55,02% năm 2017. Ngược lại, có sự chuyển dịch LĐ có trình độ đại học trong khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, tỉ trọng LĐ có trình độ đại học làm việc trong khu vực ngoài nhà nước tăng từ 3,99% lên 5,08% và trong khu vực ngoài Nhà nước tăng từ 30,46% lên 39,9% trong cùng thời kì.

2.3. Tác động của doanh nghiệp FDI đến cầu lao động trình độ đại học

Những nền kinh tế đang phát triển thông thường học hỏi và nâng cấp dựa vào sự kết hợp giữa nhập khẩu và phát triển trong nước. Sự tham gia của những doanh nghiệp trong nước vào thị trường xuất khẩu thường được nói lên từ sự phát triển thị trường bởi những doanh nghiệp nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trở thành kênh chính của chuyển giao công nghệ và vai trò của FDI trong sử dụng kiến thức, học hỏi và đổi mới thì trở nên ngày càng quan trọng. Nghiên cứu này sử dụng mô hình sau để ước lượng một số yếu tố ảnh hưởng đến cầu LĐ trình độ đại học.

$$\text{LnLabor}_{ij} = \alpha + \alpha_1 \text{LnK}_{ij} + \alpha_2 \text{FORPS}_j + \alpha_3 \text{LnTFP}_{ij} + \alpha_4 \text{HERF}_{ij} + \alpha_5 \text{Lnwage}_{ij} + \alpha_6 \text{LnRE}_{ij} (*)$$

Trong đó, LnLabor là logarit của số LĐ bình quân trong doanh nghiệp;

LnK là logarit của vốn đầu tư,

FORPS_{jt} là logarit của tỉ lệ phần trăm giữa tổng doanh thu của doanh nghiệp FDI trong ngành *j* tổng doanh thu của ngành *j* tại thời điểm *t* và FORPS có thể có dấu dương hoặc âm.

LnTFP là logarit của năng suất các nhân tố tổng hợp.

$$\text{Chỉ số Herfindahl-Hirschman: } \text{HERF}_{ijt} = \sum_{i=1}^n (x_i / X)^2$$

của doanh nghiệp *i* trong ngành *j* và tại năm *t*. Trong đó, x_i là doanh thu của doanh nghiệp *i*, X tổng doanh thu của các doanh nghiệp trong ngành *j*.

Lnwage là logarit tiền lương bình quân trong doanh nghiệp

LnRE là logarit doanh thu của doanh nghiệp.

Để khắc phục vấn đề thiếu biến, nội sinh, nghiên cứu ước lượng mô hình với số liệu mảng (Panel data) từ điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê năm 2012 và 2017 với số doanh nghiệp lặp lại mỗi năm là 220,064.

Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình chỉ định đúng là tác động cố định. Do vậy, nghiên cứu ước lượng GLS cho mô hình tác động cố định đối với mô hình (*).

Bảng 3: Kiểm định Hausman về xác định mô hình

Test: Ho: difference in coefficients not systematic
$\chi^2(1) = (b-B)'[(V_b - V_B)^{-1}](b-B)$
= 8152.37
Prob>chi2 = 0.0000

Bảng 3 cho thấy, các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê, xu hướng tác động phù hợp theo lí thuyết kinh tế. Vốn đầu tư (LnK) có tác động tích cực đến nhu cầu trình độ đại học và trên đại học, hệ số ước lượng cho thấy khi vốn đầu tư tăng thêm 1% thì cầu LĐ trình độ đại học tăng thêm 0,135% và trình độ trên đại học tăng 0,017% (Các yếu tố khác trong mô hình không đổi). Như vậy, xu hướng đầu tư mở rộng sản xuất vẫn tiếp tục tạo ra nhu cầu LĐ trình độ cao.

Ảnh hưởng lan tỏa của doanh nghiệp FDI (LnFORPS) có tác động tích cực đến cầu LĐ. Sự phát triển của doanh nghiệp FDI dẫn đến nhu cầu LĐ có trình độ đại học và trên đại học. Điều này cho thấy, doanh số của các công ty nước ngoài ở thị trường Việt Nam có tác động thay thế đến sự hấp thụ LĐ có tay nghề cao.

Tiến bộ công nghệ trong doanh nghiệp (đo bằng Ln_TFP) có tác động làm giảm LĐ nói chung trong đó có cả nhóm trình độ ĐH và trên ĐH. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa xem xét đến yếu tố ngành, có thể mức độ tác động giữa các ngành là khác nhau. Kết quả cũng phù hợp với Gladys López-Acevedo (2002) nghiên cứu ảnh hưởng của công nghệ đến việc làm và tiền lương của LĐ có tay nghề ở Mexico, sử dụng dữ liệu mảng của doanh nghiệp giai đoạn 1992-1999. Nghiên cứu tập trung phân tích mối quan hệ giữa công nghệ và nhu cầu LĐ có kĩ năng thông qua các giả thuyết về yếu tố tiến bộ công nghệ dẫn đến yêu cầu về thay đổi kĩ năng của người LĐ. Chỉ số tập trung thương mại (HERF) của doanh nghiệp cho thấy, nếu doanh nghiệp có lợi thế về thị trường trong một ngành cụ thể sẽ tăng nhu cầu LĐ trình độ đại học và trên đại học.

Tiền lương bình quân (Lnwage) tăng sẽ dẫn đến nhu cầu LĐ ở cả 2 trình độ giảm, khi chi phí LĐ tăng doanh nghiệp có thể điều chỉnh việc sử dụng LĐ để tối đa hóa lợi nhuận. Cầu về thị trường hàng hóa được phản ánh qua biến Logarit của doanh thu (LnRE) tăng dẫn đến nhu cầu LĐ trình độ đại học và trên đại học tăng.

Bảng 4: Ước lượng ảnh hưởng của một số yếu tố đến cầu LĐ trình độ đại học

VARIABLES	Biến phụ thuộc là logarit của:	
	Trình độ ĐH	Trên đại học
lnK	0.135*** (0.001)	0.017*** (0.000)
lnFORPS	0.197*** (0.001)	0.017*** (0.000)

VARIABLES	Biến phụ thuộc là logarit của:	
	Trình độ ĐH	Trên đại học
ln_TFP	-0.002*** (0.000)	-0.001*** (0.000)
HERF	1.882*** (0.052)	0.624*** (0.018)
Lnawage	-0.371*** (0.001)	-0.024*** (0.001)
lnRE	0.293*** (0.001)	0.030*** (0.000)
Constant	-0.147*** (0.009)	-0.170*** (0.003)
Observations	337,482	337,482
R-squared	0.404	0.069
Number of year	2	2
Standard errors in parentheses		
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1		

2.4. Xu hướng phát triển nhu cầu lao động trình độ đại học trở lên

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức ổn định 3,9%/ năm và dự báo vẫn được tiếp tục duy trì trong thời gian tới. Điều này dẫn đến nhu cầu ổn định của thị trường quốc tế đối với hàng hóa Việt Nam, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của hàng hóa và nền sản xuất trong nước, tạo nhu cầu LĐ trong các ngành có lợi thế xuất khẩu.

Môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, đặc biệt là cải cách mạnh mẽ điều kiện kinh doanh, sự thay đổi về thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, các thủ tục về cấp phép kinh doanh và điều kiện kinh doanh được đơn giản hóa. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp cũng được giảm thiểu đem lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

Kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng, nhiều hiệp định thương mại quan trọng đã được ký kết và chuẩn bị có hiệu lực. Thị trường tiêu thụ của các sản phẩm Việt Nam sẽ ngày càng mở rộng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại xuất - nhập khẩu, tăng nhu cầu sử dụng LĐ và chuyển dịch cơ cấu LĐ theo cơ cấu kinh tế.

Nhiều ngành kinh tế lớn được kì vọng đang vào chu kì tăng trưởng như: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tạo điều kiện thuận lợi để duy trì đà tăng trong các quý còn lại của năm; Nhu cầu tiêu dùng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trên cơ sở lạm phát được kiểm soát khá tốt và thu nhập được cải thiện. Xu hướng áp dụng khoa học công nghệ sẽ cải thiện năng suất LĐ trong các ngành trong nền kinh tế.

Phần này nghiên cứu sử dụng mô hình Input - Ouput mở

rộng cho TTLĐ để dự báo cầu LĐ nói chung và cầu LĐ đối với trình độ đại học trở lên trong các ngành. Mô hình này mô tả sự liên kết giữa các ngành kinh tế trong quá trình sản xuất thông qua các yếu tố đầu vào (vốn và LĐ), các chi phí trung gian với các đầu ra. Kí hiệu mỗi ngành của nền kinh tế là 1, 2, 3, ..., n; X_{ij} luồng hàng hóa trung gian từ ngành i sang ngành j ; X_i sản xuất trong ngành i ; F_i là cầu cuối cùng đối với ngành i . Khi đó, mối quan hệ giữa giá trị sản xuất, hệ số chi phí trung gian trực tiếp mở rộng và tiêu dùng cuối cùng có thể được biểu diễn như sau:

$$X_i = a_{i1}X_1 + a_{i2}X_2 + \dots + a_{ij}X_j + \dots + a_{in}X_n + a_{i,n+1}X_{n+1} + F_i$$

hay $(I-A)X=F$, suy ra $X=(I-A)^{-1}F$

Nhân tử việc làm E_j cho biết khi nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của một ngành nào đó tăng thêm 1 đơn vị sẽ tạo ra được bao nhiêu việc làm và được xác định như sau:

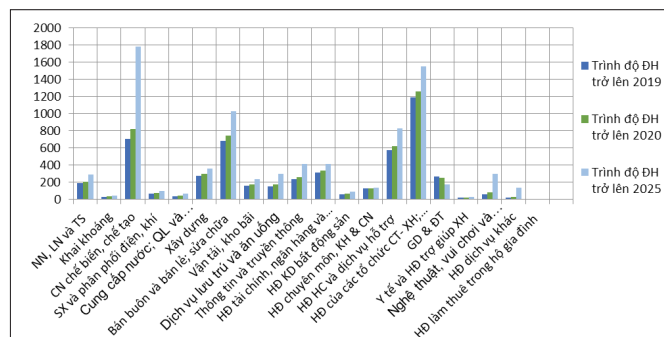
$$E_j = \sum_{i=1}^n w_{n,i} \alpha_{ij}$$

với $w_{n,i}$ là hệ số sử dụng LĐ trong ngành

$I, w_{n+1}, j = e_j X_j$ và e_j là tổng số lượng LĐ đang hoạt động trong ngành j .

Với kịch bản về tốc độ đầu tư trung bình giai đoạn dự báo là 7%. Mô hình kinh tế phần nào được chuyển đổi nhưng giai đoạn đầu kì về cơ bản vẫn là nền kinh tế tăng trưởng dựa vào vốn (vốn chiếm khoảng 34-35% GDP) và xuất khẩu (tăng bình quân khoảng 17,5%/năm). Khi đó, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2018 - 2025 có thể đạt mức 6,5%, trong khi lạm phát duy trì ở mức thấp, khoảng 4 đến 5%.

Theo kịch bản này, LĐ sẽ gia tăng, năng suất LĐ trong ngành Nông nghiệp tiếp tục được cải thiện nhờ sự tiến bộ về khoa học công nghệ, dự báo số LĐ trình độ đại học trở lên có việc làm đến 2020 là 5,1 triệu người và đạt 8,26 triệu người vào năm 2025. LĐ trình độ từ đại học trở lên trong các ngành đều tăng, bao gồm cả ngành Nông lâm và Thủy sản. Kết quả cho thấy, LĐ trình độ đại học trở lên vẫn tập trung nhiều trong nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo (khoảng 31%), ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (9,5%). Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lí Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc (13%). Kết quả dự báo chi tiết cho các ngành khác được thể hiện tại Hình 4.



(Đơn vị: nghìn người)

Hình 4: Dự báo LĐ trình độ đại học trở lên theo ngành kinh tế

3. Kết luận

Lực lượng LĐ có trình độ đại học có xu hướng tăng, bình quân 9,71%/năm, có sự giãn cách về nguồn nhân lực này giữa nam và nữ, nam có tỉ lệ cao hơn so với nữ. LLLĐ có trình độ đại học ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào nhóm LĐ trẻ nhưng xu hướng chuyển dịch cơ cấu sang nhóm LĐ trung niên. LLLĐ trình độ đại học có việc làm tăng 9,53%/năm tăng chậm hơn so với tăng lực lượng LĐ. Điều này tạo ra áp lực về giải quyết việc làm cho nhóm LĐ ở trình độ này. LĐ có trình độ đại học có việc làm công hưởng lương, công việc ổn định, bền vững và làm ở vị trí nghề chuyên

môn kỹ thuật bậc cao. Tuy vậy, sự không phù hợp giữa bằng cấp đạt được và nghề nghiệp trong thực tiễn của người LĐ có xu hướng rộng hơn, đặc biệt là ở nhóm có trình độ từ đại học trở lên.

Hội nhập kinh tế, sự thay đổi của khoa học công nghệ, sự phát triển của doanh nghiệp hay chính sách tiền lương đều là những yếu tố tác động đến nhu cầu trình độ đại học trở lên. Những yếu tố này trong tương lai sẽ làm thay đổi cấu trúc TTLĐ nói chung và cấu trúc TTLĐ chuyên môn kỹ thuật bậc cao nói riêng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Gladys López-Acevedo, (2002), *Công nghệ và nhu cầu lao động có kỹ năng ở Mexico*, Policy research working paper 2779.
- [2] Craig De Laine - Patrick Laplagne - Susan Stone, (2000), *Sự gia tăng nhu cầu lao động có kỹ năng ở Úc: Vai trò của yếu tố thay đổi công nghệ*.
- [3] Alan Manning, (2004), *Tác động của công nghệ đến thay đổi lao động có kỹ năng thấp*.
- [4] Philip Abbott, (2011), *Chuyển đổi cơ cấu, thay đổi công nghệ và nhu cầu lao động ở Việt Nam*.
- [5] Viện Khoa học Lao động và Xã hội, (2017), *Xu hướng lao động xã hội năm 2017*.

THE CURRENT STATUS AND TRENDS OF COLLEGE - EDUCATED MANPOWER DEVELOPMENT IN THE LABOR MARKET

Tran Thi Thai Ha¹, Pham Ngoc Toan²

¹ The Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam
Email: tranthaiha.vn738@gmail.com

² Institute of Labour Science and Social Affairs
02 Dinh Le, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam
Email: toanpn@ilssa.org.vn

ABSTRACT: *This study used the labor force survey data of the General Statistics Office for the period 2012-2017 to analyze the status of college-educated labor force in the labor market. The results show that the college-educated labor force has an average increase of 9.71% per annum, but the rate of having job growth is 9.53% per year, there is a gap in this manpower between men and women, in which men have higher rates than women. The percentage of college-educated labor force or higher degrees in professional or technical work tends to decrease. The study also uses the generalised least squares (GLS) estimation method for the fixed effect model with repeated data of 220,064 enterprises in the period 2012-2017. According to the estimated results, the spillover effects of FDI enterprises on labor demand from college-educated level and above are positive. From the Input-Output model, a demand for college-educated labor has changed positively, especially in industries to meet the requirements of innovating production methods.*

KEYWORDS: Higher education; human resource; college-educated manpower; labor market.